

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 61/2020/DS-PT

Ngày: 08-6-2020

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất và
yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Đê

Các Thẩm phán:

Ông Trịnh Minh Tự

Ông Nguyễn Văn Thành

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Minh Loan - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Thạch Vũ - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20 tháng 5 và ngày 08 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 31/2020/TLPT-DS, ngày 14 tháng 01 năm 2020 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 81/2019/DS-ST ngày 21-11-2019 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 39/2020/QĐ-PT ngày 03 tháng 02 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2020/QĐ-PT ngày 19 tháng 02 năm 2020 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 125/2020/QĐ-PT ngày 20 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Sơn S, sinh năm 1940 (vắng mặt)

2. Bà Sơn Thị Sa V, sinh năm 1947 (vắng mặt)

Địa chỉ: Cùng ấp B, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của ông Sơn Sane: Anh Kiên P, sinh năm 1978; địa chỉ ấp S, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh “Theo văn bản ủy quyền ngày 17-01-2020” (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn N, là Luật sư của Văn phòng luật sư G thuộc Đoàn luật sư tỉnh Trà Vinh (có mặt).

- Bị đơn: Anh Thạch Xây H, sinh năm 1982 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Anh Trương Văn T, sinh năm 1962; địa chỉ ấp B, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh. “Theo văn bản ủy quyền ngày 27-3-2019” (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Công H, là Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Trà Vinh (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Trương Văn T, sinh năm 1962 (có mặt)
 2. Chị Châu Thị Sa T (SaThia), sinh năm 1985 (vắng mặt)
 3. Chị Thạch Thị Bắp P, sinh năm 1980 (vắng mặt)
- Địa chỉ: Cùng ấp B, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của chị Châu Thị Sa T và chị Thạch Thị Bắp P: Anh Trương Văn T, sinh năm 1962; địa chỉ ấp B, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh “Theo văn bản ủy quyền ngày 01-7-2019” (có mặt).

4. Anh Kiên Thành N, sinh năm 1974 (có mặt)
 5. Chị Thạch Thị Bích S, sinh năm 1976 (vắng mặt)
- Địa chỉ: Cùng ấp B, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của chị Thạch Thị Bích S: Anh Kiên Thành N, sinh năm 1974; địa chỉ ấp B, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh “Theo văn bản ủy quyền ngày 25-02-2020” (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Kiên Thành N: Bà Nguyễn Hồng T, là Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Trà Vinh (có mặt).

6. Chị Sơn Thị Đa N, sinh năm 1978 (vắng mặt)
 7. Anh Sơn Sô T, sinh năm 1982 (vắng mặt)
 8. Chị Thạch Thị Kim Thu N, sinh năm 1987 (vắng mặt)
 9. Chị Sơn Thị Chanh Đ, sinh năm 1976 (vắng mặt)
- Địa chỉ: Cùng ấp B, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của chị Sơn Thị Đa N, anh Sơn Sô Th, chị Thạch Thị Kim Thu N, chị Sơn Thị Chanh Đ: Ông Sơn S, sinh năm 1940; địa chỉ ấp B, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh “Theo văn bản ủy quyền ngày 25-3-2019” (vắng mặt).

10. Bà Sơn Thị Sa R, sinh năm 1954 (vắng mặt)
 11. Bà Sơn Thị U, sinh năm 1958 (vắng mặt)
 12. Bà Sơn Thị T, sinh năm 1955 (vắng mặt)
 13. Anh Sơn Sô T, sinh năm 1975 (vắng mặt)
 14. Anh Sơn Sô K, sinh năm 1977 (vắng mặt)
 15. Chị Sơn Thị Sô P (Ngọc H), sinh năm 1979 (vắng mặt)
 16. Anh Sơn Sô Va T (H), sinh năm 1984 (vắng mặt)
 17. Anh Sơn P, sinh năm 1987 (vắng mặt)
- Địa chỉ: Cùng ấp S, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Người kháng cáo:* Ông Sơn S là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20 tháng 01 năm 2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, các nguyên đơn ông Sơn S và bà Sơn Thị Sa V trình bày: Ngày 15-02-1981, cụ H lập tờ di chúc cho vợ chồng ông bà được hưởng 08 công đất ruộng, 02 công đất thổ cư, tọa lạc tại ấp B, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Năm 1983, ông S tiến hành kê khai đăng ký đất theo quy định của Nhà nước; đến năm 1995, Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông S đối với phần đất ruộng. Riêng đất thổ cư thì chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến tháng 7 năm 2018, ông bà thấy anh Kiên Thành N san lấp mặt bằng trên diện tích đất khoảng 922m², thửa số 98, tờ bản đồ số 42, tọa lạc tại ấp B, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh đã được cụ H cho ông bà. Ông bà hỏi anh N thì mới biết anh Thạch Xây H thỏa thuận chuyển nhượng đất này cho anh Nh, từ đó phát sinh tranh chấp. Nay, ông bà làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh Xây H và anh N trả lại diện tích đất cho ông bà sử dụng. Đồng thời, buộc anh N có nghĩa vụ di dời khối lượng bê tông ra khỏi diện tích đất và bồi thường giá trị cây do anh N đã đốn với số tiền bằng 4.060.000 đồng.

Theo bị đơn anh Thạch Xây H và người đại diện hợp pháp của anh Xây H, anh Trương Văn T trình bày: Các anh thừa nhận nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ H đã cho ông nội của anh Xây H tên cụ Ch; sau đó, cụ Ch cho cha của anh Xây H tên ông Thạch R và ông R tiến hành kê khai, đăng ký vào năm 1991. Sau khi ông R chết, thì bà Thạch Thị S (Vợ của ông R) và anh Xây H tiếp tục sử dụng. Trong quá trình gia đình của anh Xây H sử dụng đất, ông S và bà Sa V không ngăn cản hay tranh chấp. Cho nên, anh Xây H không đồng ý trả lại đất theo yêu cầu khởi kiện của ông S và bà Sa V. Đồng thời, yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận quyền sử dụng đất, diện tích 904m², thửa số 98, tờ bản đồ số 42, tọa lạc tại ấp B, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho anh Xây H. Riêng thỏa thuận chuyển nhượng đất giữa anh Xây H với anh N thì không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Kiên Thành N trình bày: Vào tháng 7 năm 2018, anh có nhận chuyển nhượng đất của anh Xây H, diện tích 904m², thửa số 98, tờ bản đồ số 42, tọa lạc tại ấp B, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh bằng 65.000.000 đồng. Anh đã trả tiền trước cho anh Xây H được 20.000.000 đồng, còn lại 45.000.000 đồng khi làm xong hợp đồng chuyển nhượng đất sẽ trả đủ. Sau khi thỏa thuận chuyển nhượng đất, anh thuê xe cuốc đào bứng 03 bụi tre và một số gốc cây khác để san lấp mặt bằng, lúc đó không có ai ngăn cản. Đến khi anh làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhờ ông S ký giáp ranh đất thì ông S phát hiện anh Xây H chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông S tranh chấp. Nhưng anh không yêu cầu Tòa án giải quyết việc chuyển nhượng đất giữa anh với anh Xây H, hai bên sẽ thỏa thuận sau.

Theo những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm anh Sơn Sô Th, anh Sơn Sô K, chị Sơn Thị Sô Ph anh Sơn Sô Va T, anh Sơn P trình bày: Anh chị là con của bà Sơn Thị Sa V1 và Sơn N (đều đã chết), là cháu ngoại của cụ Sơn K (chết) nên biết nguồn gốc đất tranh chấp giữa ông S và bà Sa V với ông Xây H là của cụ H, nhưng thực tế ai sử dụng thì anh chị không biết. Còn cây tre do cụ Sơn K trồng từ rất lâu, nhưng các anh chị không có tranh chấp đối với các cây trồng có trên đất.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Sơn Thị T trình bày: Bà là con ruột của cụ Sơn K, cha mẹ của bà có tất cả 05 người con gồm: Sơn Thị Sa V, Sơn Thị Sa V1 (chết), Sơn Thị Sa R, Sơn Thị U và bà. Theo bà biết nguồn gốc đất này là của cụ H cho cụ Ch sử dụng trước năm 1975, giáp với đất này là đất ruộng của cụ H cho cha của bà tên cụ Sơn K canh tác. Còn các loại cây trồng trên đất tranh chấp, không biết do ai trồng vì đã có từ rất lâu, đến nay đã già cỗi không sử dụng được. Riêng bà, thì không có tranh chấp đối với các cây trồng trên đất.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Sơn Thị U trình bày: Bà là con ruột của cụ Sơn K, bà biết nguồn gốc đất ông S đang tranh chấp với anh Xây H là của cụ H. Riêng các loại cây trồng trên đất tranh chấp thì không biết ai trồng và bà không yêu cầu gì trong vụ án này.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Sơn Thị Sa R trình bày: Bà là con ruột của cụ Sơn K, bà biết nguồn gốc đất đang tranh chấp giữa ông S với anh Xây H là của cụ H. Sau đó, cụ Ch sử dụng để trồng tre, hiện nay anh T sử dụng một phần đất. Còn ông S thì sử dụng đất ruộng liền kề với diện tích đất ông S tranh chấp với anh Xây H. Riêng bà, thì không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Theo những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm chị Sơn Thị Đa N, anh Sơn Sô T, chị Thạch Thị Kim Thu N, chị Sơn Thị Chanh Đ thống nhất theo lời trình bày và yêu cầu của ông S.

Theo những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm anh Trương Văn T, chị Châu Thị Sa T, chị Thạch Thị Bắp P thống nhất theo lời trình bày của anh Xây H.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Thạch Thị Bích S thống nhất theo lời trình bày của anh N.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 81/2019/DS-ST ngày 21-11-2019 của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 6, 9, 14 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 227, Điều 228, Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 275 và Điều 281 Bộ luật Dân sự; Điều 100, Điều 166, Điều 167, Điều 188, Điều 202 và Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10-8-2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Sơn S và bà Sơn Thị Sa V về việc yêu cầu anh Thạch Xây H và anh Kiên Thành N trả diện tích đất 904m², loại đất màu, thửa số 98, tờ bản đồ số 42, tọa lạc tại ấp B, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Yêu cầu anh Kiên Thành N bồi thường 4.060.000đ (Bốn triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng) tiền tre, cây cồng, cây dúi và yêu cầu anh Kiên Thành Nh di dời lớp bê tông với khối lượng 13,5m³ ra khỏi phần đất tranh chấp.

2. Công nhận diện tích đất 904m², loại đất màu, thửa số 98, tờ bản đồ số 42, tọa lạc tại ấp B, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho anh Thạch Xây H. Đất có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp các thửa số 259, 260, 261 và 262, kích thước 26m; giáp thửa số 360 và số 359, kích thước 14,52m + 4,05m;
- Hướng Tây giáp thửa số 99, kích thước 33,60m;
- Hướng Nam giáp thửa số 282, kích thước 15,72m;
- Hướng Bắc giáp thửa số 98, kích thước 25,78m.

Anh Thạch Xây H được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục xin cấp quyền sử dụng đất trên theo quy định của pháp luật.

Tài sản trên đất gồm có khối lượng bê tông gạch vữa trung bình khoảng 27m x 2,5m x 0,2m = 13,5m³ giao cho anh Kiên Thành Nh quản lý sở hữu.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 03-12-2019, ông Sơn S làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án phúc thẩm xét xử buộc anh Thạch Xây H và anh Kiên Thành N trả cho ông Sơn S diện tích đất 904m², loại đất màu, thửa số 98, tờ bản đồ số 42, tọa lạc tại ấp B, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh và bồi thường thiệt hại giá trị cây trồng đã bị đốn bằng 4.060.000 đồng.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Các đương sự thừa nhận nguồn gốc đất là của cụ H, đến năm 1981 cụ H lập di chúc để lại diện tích đất cho vợ chồng ông S, bà Sa V. Ông S đã sử dụng đất và tiến hành kê khai, đăng ký trong Sổ đăng ký ruộng đất năm 1983. Còn ông R chỉ kê khai, đăng ký trong Sổ mục kê đất năm 1991. Hơn nữa, Ủy ban nhân dân huyện C khẳng định không có hồ sơ biến động đất đai; không khẳng định được diện tích đất cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng tạm thời cho cụ Ch và diện tích đất tranh chấp có cùng một vị trí. Như vậy, ông S là người có đủ giấy tờ theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003; Tòa án cấp sơ thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Sane, công nhận diện tích đất tranh chấp cho anh Xây H là không hợp lý. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông S, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Việc nguyên đơn căn cứ vào tờ di chúc của cụ H để khởi kiện, nhưng nội dung tờ di chúc không thể hiện rõ vị trí diện tích đất, Ủy ban nhân dân xã L chỉ xác nhận cụ H để đất lại cho ông S, bà Sa V là 08 công đất ruộng, không có xác nhận 02 công đất thổ cư. Ông Sane cho rằng sử dụng ổn định, nhưng một phần diện tích đất liền kề với đất tranh chấp do anh T sử dụng xây dựng nhà ở từ năm 1981 cho đến nay. Hơn nữa, một số người dân lớn tuổi sống ở gần diện tích đất tranh chấp xác nhận ông S chỉ sử dụng đất ruộng, không sử dụng diện tích đất tranh chấp. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông S, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Kiên Thành N: Các đương sự thừa nhận nguồn gốc đất là của cụ H; ông S và bà Sa V khởi kiện dựa vào tờ di chúc của cụ H nhưng chính quyền địa phương chỉ xác nhận cụ H để lại đất cho ông S, bà Sa V là 08 công đất

ruộng, không có 02 công đất thổ cư. Ông S chỉ kê khai, đăng ký đất năm 1983 nhưng không trực tiếp sử dụng đất nên việc kê khai của ông S không đúng đối tượng sử dụng đất, trong khi gia đình anh Xây H đã sử dụng đất ổn định lâu dài, chính quyền địa phương không xử lý hành chính về việc sử dụng đất của gia đình anh Xây H. Anh N đốn cây trên diện tích đất do anh N nhận chuyển nhượng của anh Xây H, không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông S và bà Sa V nên anh N không có trách nhiệm bồi thường. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông S, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Qua các tài liệu có trong hồ sơ có đủ cơ sở xác định yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là không có căn cứ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông S, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và không rút đơn kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Qua các chứng cứ có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Cả nguyên đơn ông Sơn S, bà Sơn Thị Sa V và bị đơn anh Thạch Xây H đều thừa nhận thống nhất với nhau diện tích đất tranh chấp thực đo là 904m², thửa số 98, tờ bản đồ số 42, tọa lạc tại ấp B, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh, có nguồn gốc là của cụ Kiên H. Đây là sự kiện không phải chứng minh. Tuy nhiên, ông S và bà Sa V cho rằng năm 1981 cụ H lập di chúc cho vợ chồng ông S và bà Sa V được hưởng 10 công đất (08 công đất ruộng và 02 công đất thổ cư); ông S và bà Sa V cung cấp cho Tòa án sơ thẩm “*Tờ di chúc*” ghi ngày 15-02-1981 (BL 210, 241). Đồng thời, ông S và bà Sa V còn khai rằng khi có chủ trương kê khai, đăng ký đất đai thời kỳ đo đạc năm 1983, ông S đã tiến hành kê khai, đăng ký 10 công đất này. Còn anh Xây H thì cho rằng diện tích đất tranh chấp do cụ H cho ông nội của anh Xây H (Cụ Ch) trước năm 1975, sau đó cụ Ch cho cha ruột của anh Xây H (Ông R), sau khi ông R chết thì mẹ của anh Xây H (Bà S) và anh Xây H tiếp tục sử dụng.

[2] Xét thấy trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Tòa án sơ thẩm tiến hành xác minh những cán bộ nguyên Trưởng Ban nhân dân ấp B như ông X, ông B; xác minh một số người cao tuổi sinh sống ở gần khu vực đất tranh chấp như bà Ng, ông T, những người này đều xác nhận nguồn gốc đất tranh chấp giữa ông S, bà Sa V với anh Xây H là của cụ H, cụ H đã tặng cho cụ Ch từ trước năm 1975 (BL 101, 102, 110, 111). Tuy nhiên, đến ngày 15-02-1981 cụ H lập “*Tờ di chúc*” hiến cho Chùa B 10 công đất ruộng; cho ông S, bà Sa V 08 công đất ruộng và 02 công đất thổ cư (BL 210, 241), coi như cụ H đã thay đổi sự định đoạt tài sản của mình từ

việc tặng cho cụ Ch thành lập di chúc cho vợ chồng ông S, bà Sa V. Đồng thời, chỉ khi cụ H còn sống thì cụ H mới là người có quyền thay đổi nội dung tờ di chúc, có quyền định đoạt tài sản của mình. Ngoài cụ H, thì không có ai có quyền theo dõi nội dung di chúc của cụ H và cũng không có quyền định đoạt tài sản của cụ H thay cho cụ H. Khi Trưởng Ban nhân dân ấp B xác nhận vào “*Tờ di chúc*” ngày 17-02-1981 và Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã L xác nhận ngày 19-02-1987, không xác nhận 02 công đất thổ cư theo đúng như nội dung tờ di chúc của cụ H là tự ý làm theo dõi nội dung tờ di chúc của cụ H, không thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ của người xác nhận tờ di chúc.

[3] Mặc dù, nội dung tờ di chúc của cụ H không ghi cụ thể, rõ ràng diện tích đất để lại cho ông S và bà Sa V được thừa kế có vị trí và tứ cận tiếp giáp với diện tích đất của ai, nhưng các đương sự đều thừa nhận và xác định đúng ngay vị trí diện tích đất đang tranh chấp. Khi Nhà nước có chủ trương kê khai, đăng ký đất đai năm 1983, chính quyền địa phương chấp thuận cho ông S đứng tên kê khai, đăng ký trong Sổ đăng ký ruộng đất, thửa số 575, diện tích 1.640m². Còn ông R (Cha của anh Xây H) không đứng tên kê khai, đăng ký đất đai ở thời kỳ đo đạc năm 1983 mà chỉ kê khai, đăng ký trên Sổ mục kê đất năm 1991, thửa số 1009, diện tích 900m² (BL 176). Theo nội dung Công văn số 2911/UBND-NN ngày 10-9-2019 của Ủy ban nhân dân huyện C thì việc thay đổi chủ thể kê khai, đăng ký đất đai qua các thời kỳ đo đạc năm 1983 và năm 1991 chỉ ghi nhận trong quá trình đo đạc hiện trạng sử dụng đất, không có văn bản, giấy tờ thể hiện nguyên nhân thay đổi chủ thể sử dụng đất (BL 180). Và thực tế ông S và bà Sa V không có tặng cho, chuyển đổi, chuyển nhượng đất với ông R; trong khi đó, tại điểm b khoản 1 Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013 quy định hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ổn định có tên trong Sổ đăng ký ruộng đất trước ngày 15-10-1993 thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Còn Sổ mục kê đất thì Luật Đất đai năm 2013 không thừa nhận là một trong các loại giấy tờ để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[4] Mặt khác, anh Xây H có cung cấp cho Tòa án sơ thẩm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm thời do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho cụ Ch (Ông nội của anh Xây H) vào năm 1995 và điểm b khoản 1 Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013 quy định hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ổn định và có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm thời được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nhưng Ủy ban nhân dân huyện C không khẳng định được diện tích đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm thời cho cụ Ch vào năm 1995 và diện tích đất đang tranh chấp có cùng một vị trí (BL 506). Cho nên, Tòa án sơ thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S và bà Sa V, công nhận diện tích đất tranh chấp cho anh Xây H, là chưa đủ căn cứ.

[5] Tòa án sơ thẩm nhận định nội dung tờ di chúc của cụ H ghi đất thổ cư, còn đất đang tranh chấp loại đất màu, để phủ nhận tờ di chúc của cụ H lập ngày 17-02-1981, cũng chưa đủ căn cứ. Vì, khi Tòa án phúc thẩm tiến hành lập biên bản xác minh đối với ông Kim X, được ông X cho biết vào thời điểm năm 1981, đất nào cao ráo không làm ruộng thì gọi là thổ cư (BL 536). Hơn nữa, thời điểm này Luật Đất đai năm 1987 chưa được Quốc hội thông qua; sau khi Luật Đất đai năm

1987 được Quốc hội ngày 29-12-1987 và có hiệu lực thi hành thì Luật Đất đai năm 1987 mới quy định về loại đất.

[6] Ngoài ra, ông S và bà Sa V còn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh Xây H và anh N bồi thường thiệt hại giá trị cây trồng bị anh N đốn với số tiền bằng 4.060.000 đồng. Tại thời điểm Tòa án sơ thẩm tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản thì các loại cây trồng trên đất không còn, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không yêu cầu các đương sự xác định gồm loại cây gì, bao nhiêu cây, kích thước của từng loại cây để tiến hành áp giá; chưa làm rõ chi phí do anh N đã đầu tư cải tạo đất bằng bao nhiêu tiền. Hơn nữa, anh N không làm đơn khởi kiện độc lập yêu cầu Tòa án giải quyết trong cùng vụ án nhưng Tòa án sơ thẩm xét xử giao cho anh N quản lý sở hữu tài sản có trên diện tích đất tranh chấp là 13,5m³ bê tông, gạch vỡ, là vi phạm quy định tại Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, không thể sửa bản án sơ thẩm mà phải hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại.

[7] Xét thấy ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Sơn S đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Sane, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S, công nhận diện tích đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông S, là chưa đủ căn cứ.

[8] Xét thấy ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn anh Thạch Xây H đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông S, giữ nguyên bản án sơ thẩm, là chưa đủ căn cứ.

[9] Xét thấy ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Kiên Thành Nh đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông S, giữ nguyên bản án sơ thẩm, là chưa đủ căn cứ.

[10] Xét thấy ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông S, giữ nguyên bản án sơ thẩm, là chưa đủ căn cứ.

[11] Về án phí: Khi làm đơn kháng cáo, đồng thời ông S làm đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm, Thẩm phán được Chánh án Tòa án sơ thẩm phân công xét đơn đề nghị miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm của ông S xét và có văn bản thông báo miễn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm, nên Tòa án phúc thẩm không xử lý.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 81/2019/DS-ST ngày 21-11-2019 của Tòa án nhân dân huyện C.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện C giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Về án phí: Do ông Sơn S miễn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên Tòa án phúc thẩm không xử lý.

Đối với tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm; án phí dân sự sơ thẩm; tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản; chi phí xem xét, thẩm

định tại chỗ và định giá tài sản sẽ được quyết định khi vụ án được giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện Ch;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Đê